

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1 | PP2500331396 | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus | 5.996.000.000 | 8.994.000.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 2.998.000.000 | 25 |
| 2 | PP2500331397 | Stent động mạch vành phủ thuốc sirolimus các loại, các cỡ | 7.900.000.000 | 11.850.000.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 3.950.000.000 | 25 |
| 3 | PP2500331398 | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus | 3.510.000.000 | 5.265.000.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 1.755.000.000 | 19 |
| 4 | PP2500331399 | Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus | 2.209.500.000 | 3.314.250.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 1.104.750.000 | 7 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 5 | PP2500331400 | Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus | 6.525.000.000 | 9.787.500.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 3.262.500.000 | 19 |
| 6 | PP2500331401 | Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus | 6.525.000.000 | 9.787.500.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 3.262.500.000 | 19 |
| 7 | PP2500331402 | Bóng nong mạch vành áp lực cao, không đàn hồi | 2.460.000.000 | 3.690.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 1.230.000.000 | 38 |
| 8 | PP2500331403 | Bóng nong mạch vành áp lực cao | 2.370.000.000 | 3.555.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 1.185.000.000 | 38 |
| 9 | PP2500331404 | Bóng nong mạch vành áp lực thường ái nước | 1.197.000.000 | 1.795.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 598.500.000 | 38 |
| 10 | PP2500331405 | Bóng nong mạch vành bán đàn hồi | 1.890.000.000 | 2.835.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời | 945.000.000 | 38 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | thầu | | |
| 11 | PP2500331406 | Bóng nong mạch vành áp lực thường | 2.370.000.000 | 3.555.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 1.185.000.000 | 38 |
| 12 | PP2500331407 | Bóng nong động mạch và mạch máu bán đàn hồi phủ thuốc Paclitaxel | 1.375.000.000 | 2.062.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 687.500.000 | 7 |
| 13 | PP2500331408 | Bóng cắt nong mạch vành chống trượt áp lực cao | 525.000.000 | 787.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 262.500.000 | 7 |
| 14 | PP2500331409 | Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ | 920.000.000 | 1.380.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 460.000.000 | 50 |
| 15 | PP2500331410 | Vi ống thông (micro- catheter) các loại, các cỡ | 550.000.000 | 825.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 275.000.000 | 7 |
| 16 | PP2500331411 | Bộ hút huyết khối | 240.000.000 | 360.000.000 | 9018 | Tương tự | 120.000.000 | 4 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| | | mạch vành 6F, 7F | | | | với hàng hóa mời thầu | | |
| 17 | PP2500331412 | Bộ hút huyết khối mạch vành | 264.000.000 | 396.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 132.000.000 | 4 |
| 18 | PP2500331413 | Bộ khăn chụp mạch vành | 280.160.000 | 420.240.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 140.080.000 | 125 |
| 19 | PP2500331414 | Ống thông chặn đoán mạch vành các loại | 94.000.000 | 141.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 47.000.000 | 25 |
| 20 | PP2500331415 | Ống thông chặn đoán mạch vành các loại | 85.600.000 | 128.400.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 42.800.000 | 25 |
| 21 | PP2500331416 | Ống thông chụp chặn đoán qua mạch quay đa năng trái | 386.400.000 | 579.600.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời | 193.200.000 | 100 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| | | phải, dài 100cm - 120cm | | | | thầu | | |
| 22 | PP2500331417 | Dây dẫn chuẩn đoán mạch vành | 295.000.000 | 442.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 147.500.000 | 125 |
| 23 | PP2500331418 | Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay , các cỡ | 416.000.000 | 624.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 208.000.000 | 100 |
| 24 | PP2500331419 | Kim chọc mạch quay, đùi vật liệu làm bằng thép không gỉ, các cỡ | 23.200.000 | 34.800.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 11.600.000 | 50 |
| 25 | PP2500331420 | Dây bơm thuốc cản quang | 70.000.000 | 105.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 35.000.000 | 125 |
| 26 | PP2500331421 | Bơm tiêm 10 ml dùng trong tim mạch can thiệp | 70.000.000 | 105.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 35.000.000 | 125 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 27 | PP2500331422 | Bộ kết nối 3 cổng (Manifold 3 port) | 175.000.000 | 262.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 87.500.000 | 125 |
| 28 | PP2500331423 | Bộ bơm bóng áp lực cao | 792.000.000 | 1.188.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 396.000.000 | 100 |
| 29 | PP2500331424 | Dụng cụ đóng mạch với khả năng tự tiêu và cơ chế cầm máu kép | 735.000.000 | 1.102.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 367.500.000 | 13 |
| 30 | PP2500331425 | Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng | 42.500.000 | 63.750.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 21.250.000 | 1 |
| 31 | PP2500331426 | Dụng cụ bắt dị vật 1 vòng | 52.400.000 | 78.600.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 26.200.000 | 1 |
| 32 | PP2500331427 | Vi dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ | 275.000.000 | 412.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời | 137.500.000 | 7 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | thầu | | |
| 33 | PP2500331428 | Dây dẫn đường lõi nitinol, phủ lớp ái nước, dài \geq 260cm | 69.000.000 | 103.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 34.500.000 | 13 |
| 34 | PP2500331429 | Vi dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ | 1.380.000.000 | 2.070.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 690.000.000 | 75 |
| 35 | PP2500331430 | Dù đóng lỗ thông liên nhĩ phủ Platin | 1.050.000.000 | 1.575.000.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 525.000.000 | 4 |
| 36 | PP2500331431 | Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ | 75.000.000 | 112.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 37.500.000 | 4 |
| 37 | PP2500331432 | Bộ thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ phủ platin | 189.000.000 | 283.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 94.500.000 | 4 |
| 38 | PP2500331433 | Dù đóng lỗ thông | 170.000.000 | 255.000.000 | 9021 | Tương tự | 85.000.000 | 2 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| | | còn ống động mạch phủ Platin | | | | với hàng hóa mời thầu | | |
| 39 | PP2500331434 | Bộ thả dù đóng lỗ thông còn ống động mạch phủ Platin | 63.000.000 | 94.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 31.500.000 | 2 |
| 40 | PP2500331435 | Ống thông chẩn đoán buồng tim | 18.900.000 | 28.350.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 9.450.000 | 4 |
| 41 | PP2500331436 | Bộ máy tạo nhịp 1 buồng | 500.000.000 | 750.000.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 250.000.000 | 2 |
| 42 | PP2500331437 | Bộ máy tạo nhịp 1 buồng | 530.000.000 | 795.000.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 265.000.000 | 2 |
| 43 | PP2500331438 | Bộ máy tạo nhịp 2 buồng | 980.000.000 | 1.470.000.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời | 490.000.000 | 2 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | thầu | | |
| 44 | PP2500331439 | Bộ máy tạo nhịp 2 buồng | 930.000.000 | 1.395.000.000 | 9021 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 465.000.000 | 2 |
| 45 | PP2500331440 | Dây tạo nhịp tạm thời mang bóng lưỡng cực | 339.998.400 | 509.997.600 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 169.999.200 | 13 |
| 46 | PP2500331441 | Catheter cắt đốt điện sinh lý | 800.000.000 | 1.200.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 400.000.000 | 3 |
| 47 | PP2500331442 | Catheter chẩn đoán thăm dò điện sinh lý, loại 10 cực | 340.000.000 | 510.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 170.000.000 | 3 |
| 48 | PP2500331443 | Catheter chẩn đoán thăm dò điện sinh lý, loại 4 cực | 150.000.000 | 225.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 75.000.000 | 3 |
| 49 | PP2500331444 | Catheter cắt đốt điện | 990.000.000 | 1.485.000.000 | 9018 | Tương tự | 495.000.000 | 4 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| | | sinh lý 4 cực | | | | với hàng hóa mời thầu | | |
| 50 | PP2500331445 | Điện cực thăm dò điện sinh lý 4 cực | 220.500.000 | 330.750.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 110.250.000 | 4 |
| 51 | PP2500331446 | Điện cực thăm dò điện sinh lý 10 cực | 441.000.000 | 661.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 220.500.000 | 4 |
| 52 | PP2500331447 | Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ | 1.188.000.000 | 1.782.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 594.000.000 | 75 |
| 53 | PP2500331448 | Ống thông chẩn đoán mạch máu đa chức năng | 23.000.000 | 34.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 11.500.000 | 7 |
| 54 | PP2500331449 | Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi dài 11 cm, các | 172.000.000 | 258.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời | 86.000.000 | 50 |

| STT | Mã phân (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| | | cỡ. | | | | thầu | | |
| 55 | PP2500331450 | Dây dẫn ái nước có trợ lực xoay 1:1, lõi Nitinol được phủ polyurethane 0.035", 0.038", 0.025", 0.018" chiều dài từ 80cm-260cm. | 185.000.000 | 277.500.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 92.500.000 | 32 |
| 56 | PP2500331451 | Bộ dụng cụ mở đường động mạch đuôi dài 23 cm, chất liệu polyethylene và polypropylene có kèm dây dẫn 0.035/ 0.038" bằng thép không gỉ dài nhất 80 cm, các cỡ. | 26.000.000 | 39.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 13.000.000 | 7 |
| 57 | PP2500331452 | Dây đo áp lực | 6.300.000 | 9.450.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mời thầu | 3.150.000 | 13 |
| 58 | PP2500331453 | Dây dẫn can thiệp mạch vành mềm, có | 630.000.000 | 945.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng | 315.000.000 | 38 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Mã hàng hóa (HS) | Lĩnh vực, chủng loại | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| | | phủ hydrophilic tip load: 0.8g. | | | | hóa mồi thầu | | |
| 59 | PP2500331454 | Dây dẫn can thiệp mạch vành mềm | 630.000.000 | 945.000.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mồi thầu | 315.000.000 | 38 |
| 60 | PP2500331455 | Dây dẫn cứng dùng trong can thiệp tim bẩm sinh (các kích cỡ) | 36.225.000 | 54.337.500 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mồi thầu | 18.112.500 | 4 |
| 61 | PP2500331456 | Dây dẫn siêu cứng dùng can thiệp mạch máu ngoại biên | 70.500.000 | 105.750.000 | 9018 | Tương tự với hàng hóa mồi thầu | 35.250.000 | 4 |

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (7) Bảng số 01, ghi chú (9) Bảng số 02 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung